

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

1

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 – 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng	15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	17 – 56

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC - UBCK ngày 13/9/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Tại Tầng 3 tòa nhà Pax Sky số 123 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6 Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **735.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Hội đồng thành viên

Ông Lim Gye Hyun	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Shim Greepeel	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Bae Kyng Ju	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Lee Jin Hwan	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Moon Young Tae	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Moon Young Tae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Jin Woo Hyun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Jin Woo Hyun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 29/7/2019
Ông Lee Jin Hwan	Trưởng ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Lee Jin Hwan	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29/7/2019
Ông Đinh Ngọc Bằng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Lee Jin Hwan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/01/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lee Jin Hwan	Tổng Giám đốc/Đại diện theo Pháp luật	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Moon Young Tae	Tổng Giám đốc/Đại diện theo Pháp luật	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Moon Young Tae	Tổng Giám đốc /Đại diện theo Pháp luật	Bỏ nhiệm ngày 11/02/2019
Ông Jin Woo Hyun	Tổng Giám đốc/ đại diện theo Pháp luật	Miễn nhiệm ngày 11/02/2019
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 17/01/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 120 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam**

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam được lập ngày 13 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm

soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Tổng Giám đốc

Nguyễn Chi Thành

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0647-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.801.883.800.183	623.859.572.340
I. Tài sản tài chính	110		1.800.811.136.899	622.998.619.239
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	12.232.372.910	889.176.035
1.1. Tiền	111.1		12.232.372.910	889.176.035
2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	112	7.3.2	814.445.640	862.679.340
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	1.462.500.000.000	598.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	274.099.563.772	29.623.382
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	7.3.5	-	-
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	58.232.066.147	22.410.378.081
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		58.232.066.147	22.410.378.081
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		58.232.066.147	22.410.378.081
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	1.575.000	461.340.060
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	13.485	4.054.570.636
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	7.250.000	357.631.115
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(7.076.150.055)	(4.066.779.410)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.072.663.284	860.953.101
1. Tạm ứng	131		-	16.514.075
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		4.351.600	1.534.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	679.234.659	381.140.633
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		389.077.025	367.534.712
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	7.30.b	-	12.581.086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	81.648.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.198.987.410	73.513.435.763
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.370.042.618	59.992.869.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.11	12.615.514.492	14.653.629.412
- Nguyên giá	222		18.012.798.274	18.012.798.274
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(5.397.283.782)	(3.359.168.862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.12	50.754.528.126	45.339.240.259
- Nguyên giá	228		69.234.079.214	58.962.594.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(18.479.551.088)	(13.623.353.955)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.13	-	8.788.524.363
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.828.944.792	4.732.041.729
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.405.442.350	838.845.571
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	3.020.994.906	2.905.918.633
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	7.9	1.415.230.011	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.10	987.277.525	987.277.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.872.082.787.593	697.373.008.103

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.174.713.268.404	3.477.089.231
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.174.713.268.404	3.477.089.231
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	7.37	1.162.896.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.162.896.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	3.478.691
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	858.276.685	1.271.308.058
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	615.093
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	2.773.804.263	902.727.062
6. Phải trả người lao động	323		1.578.176.194	-
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	6.607.011.262	134.342.513
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	-	1.164.617.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		697.369.519.189	693.895.918.872
I. Vốn chủ sở hữu	410		697.369.519.189	693.895.918.872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735.000.000.000	735.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735.000.000.000	735.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		735.000.000.000	735.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(37.857.779.707)	(41.331.380.024)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(37.780.363.472)	(41.302.197.489)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(77.416.235)	(29.182.535)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		1.872.082.787.593	697.373.008.103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		58.082,64	26.750,88
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73.500.000	73.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.13	322.660.000	322.660.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		322.660.000	322.660.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	009.1			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (CP)	021	7.20	550.663.170.000	82.812.120.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		520.096.600.000	55.850.590.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.000.390.000	
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		23.760.680.000	26.948.930.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		4.805.500.000	12.600.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		140.000	26.040.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		140.000	26.040.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	5.624.500.000	2.500.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.24	30.622.044.654	3.682.663.999
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		30.613.663.907	3.380.012.847
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.639.694	282.146.467
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.741.053	20.504.685
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.876.282	18.477.853
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.864.771	2.026.832
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031 7.39	30.622.044.654	3.682.663.999
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	28.030.578.259	3.380.164.171
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty CK quản lý	031.2	2.591.466.395	302.499.828

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám đốc



LEE JIN HWAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00		91.900.880.027	26.382.756.129
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		340.497.990	178.059.712
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	138.800.000	748.800
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.3.5	127.968.750	129.271.702
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		73.729.240	48.039.210
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		7.45.3	70.787.612.056	26.023.841.094
	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	13.848.052.893	18.293.615
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.937.583.999	133.567.275
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			130.808.600	28.994.433
	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			852.300.489	-
	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác			4.024.000	-
	11			
Cộng doanh thu hoạt động	20		91.900.880.027	26.382.756.129
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			398.116.612	158.454.237
	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		7.45.1	42.810.000	-
	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		7.3.5	176.202.450	158.454.237
	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			179.104.162	-
	21.3			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		7.076.150.055	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		20.000.000	13.571.428
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	18.339.417.306	7.938.851.179
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	-	2.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	144.810.715	43.938.367
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	-	24.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	-	-
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	25.978.494.688	8.180.815.211

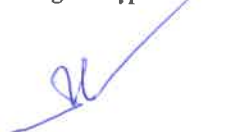
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		790.722	16.720.586
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		112.306.825	158.813.864
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.46	113.097.547	175.534.450
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		8.012.602	3.877.920
4.2. Chi phí lãi vay	52		31.878.719.044	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	31.886.731.646	3.877.920
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	32.284.562.643	28.820.892.617
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.864.188.597	(10.447.295.169)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	1.327.443.604	88.228.735
8.2. Chi phí khác	72	7.52	1.133.261.892	100.895.268
Cộng kết quả hoạt động khác	80		194.181.712	(12.666.533)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		2.058.370.309	(10.459.961.702)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.106.604.009	(10.430.779.167)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(48.233.700)	(29.182.535)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	(1.415.230.011)	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.415.230.011)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		3.473.600.320	(10.459.961.702)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		3.473.600.320	(10.459.961.702)

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM THỊ YẾN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM ĐÚNG HẠN
 CHỨNG KHOÁN

LEE JIN HWAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	2.058.370.309	(10.459.961.702)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(10.188.276.420)	(18.056.819.468)
- Khấu hao tài sản cố định	03	6.894.312.053	5.013.754.671
- Các khoản dự phòng	04	7.076.150.055	(548.272.553)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	7.221.880	(12.842.666)
- Chi phí lãi vay	06	31.878.719.044	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(99.080.839)
- Dự thu tiền lãi	08	(56.044.679.452)	(22.410.378.081)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	176.202.450	158.454.237
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	176.202.450	158.454.237
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(135.190.633)	(116.429.036)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(127.968.750)	(129.271.702)
- Lãi khác	21	(7.221.883)	12.842.666
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(1.141.789.908.831)	(592.722.598.617)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(31.699.117)
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(864.500.000.000)	(598.000.000.000)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(274.069.940.390)	831.773.677
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	20.222.991.386	
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	27.740	138.868.455
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	797.896.176	4.425.494.608
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	86.383.843	1.898.703.468
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	77.486.950	134.342.513
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(222.130.936)	(2.830.728.527)
- Lãi vay đã trả	44	(25.483.537.245)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Năm 2019
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(413.646.466)	1.221.358.883
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.871.077.201	896.270.861
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	1.578.176.194	(138.307.619)
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(1.168.096.505)	(638.764.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	152.942.571	106.171.200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(719.539.350)	(736.083.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>	<i>(1.149.878.803.125)</i>	<i>(621.197.354.586)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.674.000.000)	(26.537.425.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	-	36.636.363
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		158.813.864
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>(1.674.000.000)</i>	<i>(26.341.974.778)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	600.000.000.000
3. Tiền vay gốc	73	2.492.181.852.630	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	2.492.181.852.630	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.329.285.852.630)	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(1.329.285.852.630)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>1.162.896.000.000</i>	<i>600.000.000.000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	11.343.196.875	(47.539.329.364)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	889.176.035	48.428.505.399
- Tiền	101.1	889.176.035	48.428.505.399
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	12.232.372.910	889.176.035
Tiền	103.1	12.232.372.910	889.176.035
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	(7.221.883)	12.842.666

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.450.102.377.400	36.204.563.500
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.070.191.726.900)	(29.639.414.700)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	1.812.408.940.050	16.662.034.025
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.165.291.825.293)	(26.357.717.222)
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(88.384.602)	(28.907.063)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	26.939.380.655	(3.159.441.460)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		3.682.663.999	6.842.105.459
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	3.682.663.999	6.842.105.459
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	3.380.012.847	6.470.233.374
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	282.146.467	351.425.272
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	20.504.685	20.446.813
- TG của tổ chức phát hành	35		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	30.622.044.654	3.682.663.999
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ			
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	41	30.622.044.654	3.682.663.999
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	30.613.663.907	3.380.012.847
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	4.639.694	282.146.467
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	3.741.053	20.504.685
- TG của tổ chức phát hành	45		

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



LEE JIN HWAN

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
			Năm 2018		Năm 2019			
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	735.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	735.000.000.000	735.000.000.000
<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	135.000.000.000	735.000.000.000	600.000.000.000				735.000.000.000	735.000.000.000
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
7. Các quỹ khác thuộc VCSH	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(30.871.418.322)	(41.331.380.024)	129.271.702	10.589.233.404	3.521.834.017	48.233.700	(41.331.380.024)	(37.857.779.707)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(30.871.418.322)	(41.302.197.489)		10.430.779.167	3.521.834.017		(41.302.197.489)	(37.780.363.472)
8.2. LN sau thuế chưa thực hiện		(29.182.535)	129.271.702	158.454.237		48.233.700	(29.182.535)	(77.416.235)
Cộng	104.355.880.574	693.895.918.872	600.129.271.702	10.589.233.404	3.521.834.017	48.233.700	693.895.918.872	697.369.519.189

Người lập biểu

PHẠM THỊ YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



LEE JIN HWAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC - UBCK ngày 13/9/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Tại Tầng 3 tòa nhà Pax Sky số 123 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6 Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 735.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành.

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra

đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh phù hợp với quy định của pháp luật với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các Tài sản tài chính**4.2.2.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

- + Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.
- + Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.
- + Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 20 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...

- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả lợi nhuận cho các thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá

nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do chủ sở hữu quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo quyết định của Chủ sở hữu về việc chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập

dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”.
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho

năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	-	6.537.479
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	12.224.711.342	879.068.963
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.661.568	3.569.593
Cộng	12.232.372.910	889.176.035

7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	8.140.000	895.520.810.000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	8.140.000	895.520.810.000
Của Nhà đầu tư	270.172.546	5.555.023.654.800
- Cổ phiếu	269.754.186	5.552.869.032.300
- ETF	95.410	1.410.305.900
- Chứng quyền	322.950	744.316.600
Cộng	278.312.546	6.450.544.464.800

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2 Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi, lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính	Giá gốc	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm Giá trị hợp lý	Số đầu năm Giá trị hợp lý
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	891.861.875	814.445.640	891.861.875
- Cổ phiếu niêm yết	891.861.875	814.445.640	891.861.875
Cộng	891.861.875	814.445.640	891.861.875

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.462.500.000.000	598.000.000.000
Cộng	1.462.500.000.000	598.000.000.000

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm.

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	147.932.640	147.932.640	29.623.382	29.623.382
- Cho vay giao dịch ký quỹ	273.951.631.132	266.875.481.077	-	-
Cộng	274.099.563.772	267.023.413.717	29.623.382	29.623.382

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	56.044.679.452	22.410.378.081
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2.187.386.695	-
	58.232.066.147	22.410.378.081

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyễn Đức Tùng	-	2.419.974.198
- Lê Đình Vũ	-	726.725.193
- Phải thu các khách hàng khác	13.485	907.871.245
Cộng	13.485	4.054.570.636

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lê Đình Vũ	-	726.725.193
- Nguyễn Đức Tùng	-	2.419.974.198
- Các khách hàng khác	7.076.150.055	907.830.020
+ Phạm Đức Tâm	2.580.764.412	-
+ Nguyễn Mạnh Tùng	4.495.385.643	-
+ Khác		907.830.020
Cộng	7.076.150.055	4.054.529.411

7.5.7. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cty CP Chi số Chứng khoán Việt Nam		43.774.992
- Các khoản phải thu khác	7.250.000	313.856.123
Cộng	7.250.000	357.631.115

7.5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi nhánh Công ty TNHH KPMG		424.050.000
- Các khách hàng khác	1.575.000	37.290.060
	1.575.000	461.340.060
<i>Trong đó: phải thu khó đòi:</i>		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Khác		12.249.999
Cộng	-	12.249.999

**7.6 Dự phòng phải thu khó đòi
(Phụ lục 3)**

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	142.221.629	374.879.857
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	537.013.030	6.260.776
Cộng	679.234.659	381.140.633

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí cải tạo, sửa chữa VP	1.800.739.596	1.606.265.100
- Chi phí lắp đặt hệ thống PCCC	204.600.000	368.280.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	503.581.426	325.936.197
- Chi phí trả trước dài hạn khác	512.073.884	605.437.336
Cộng	3.020.994.906	2.905.918.633

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.9	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	VND	VND
		VND	VND
	- Dự phòng giảm giá các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.415.230.011	
	Cộng	1.415.230.011	-
7.10	TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
	- Tiền nộp bổ sung và lãi được phân bổ	867.277.525	867.277.525
	Cộng	987.277.525	987.277.525

7.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	334.524.854	3.024.644.008	3.359.168.862
Tăng trong năm	1.791.348	2.036.323.572	2.038.114.920
+ <i>Khấu hao trong năm</i>	1.791.348	2.036.323.572	2.038.114.920
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	336.316.202	5.060.967.580	5.397.283.782
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.240.026.049	13.413.603.363	14.653.629.412
Tại ngày cuối năm	1.238.234.701	11.377.279.791	12.615.514.492

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

0 VND

7.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
		TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	58.603.124.214	359.470.000	58.962.594.214
Tăng trong năm	10.271.485.000	-	10.271.485.000
- Mua sắm mới	1.674.000.000		1.674.000.000
- Đầu tư hoàn thành	8.597.485.000		8.597.485.000
Số dư cuối năm	68.874.609.214	359.470.000	69.234.079.214
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	13.582.014.903	41.339.052	13.623.353.955
Tăng trong năm	4.784.303.129	71.894.004	4.856.197.133
Khấu hao trong năm	4.784.303.129	71.894.004	4.856.197.133
Số dư cuối năm	18.366.318.032	113.233.056	18.479.551.088
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.021.109.311	318.130.948	45.339.240.259
Tại ngày cuối năm	50.508.291.182	246.236.944	50.754.528.126

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 702.260.277 VND

7.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí nâng cấp hệ thống phần mềm GDCK		8.597.485.000
- Phần mềm quản lý cổ đông		35.064.000
- Khác		155.975.363
Cộng	-	8.788.524.363

7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	322.660.000	322.660.000
- TSTC chờ thanh toán		
Cộng	322.660.000	322.660.000

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	520.096.600.000	55.850.590.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.000.390.000	-
- TSTC chờ thanh toán	4.805.500.000	12.600.000
- TSTC giao dịch cầm cố	23.760.680.000	26.948.930.000
Cộng	550.663.170.000	82.812.120.000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.22	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Sàn HNX	28.000.000	
	- Sàn HSX	5.578.500.000	2.500.000
	- Sàn Upcom	18.000.000	
	Cộng	5.624.500.000	2.500.000
7.24	TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.618.303.601	3.662.159.314
	<i>Tiền gửi của NĐT trong nước</i>	28.028.701.977	3.361.686.318
	<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài</i>	2.589.601.624	300.472.996
	- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư	3.741.053	20.504.685
	<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước</i>	1.876.282	18.477.853
	<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài</i>	1.864.771	2.026.832
	Cộng	30.622.044.654	3.682.663.999
7.28	PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	9.651
	- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	3.469.040
	Cộng	-	3.478.691
7.30	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Phải nộp	VND	VND
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.773.804.263	902.727.062
	Cộng	2.773.804.263	902.727.062
	b. Phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Thuế GTGT	-	12.581.086
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	Cộng	-	12.581.086
7.32	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Lãi vay ngân hàng	6.395.181.799	-
	- Chi phí phải trả khác	211.829.463	134.342.513
	Cộng	6.607.011.262	134.342.513



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.34	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	- Công ty TNHH thương mại - dịch vụ - sản xuất		505.938.950
	- Công ty TNHH Lotte Coralis Việt Nam	131.078.248	128.425.666
	- Các khách hàng khác	727.198.437	636.943.442
	Cộng	858.276.685	1.271.308.058
7.37	VAY VÀ NỢ	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
	Vay tổ chức tín dụng	1.162.896.000.000	-
	Cộng	1.162.896.000.000	-
	(Chi tiết các khoản vay xem phụ lục 4)		
7.38	PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	-	379.020.664
	Phải trả khác		785.597.150
	Cộng	-	1.164.617.814
7.39	PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Phải trả Nhà đầu tư theo phương thức CTCK quản lý	30.622.044.654	3.682.663.999
	- Cửa nhà đầu tư trong nước	28.030.578.259	3.380.164.171
	- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	2.591.466.395	302.499.828
	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức Ngân hàng quản lý		1.100.154
	Cộng	30.622.044.654	3.683.764.153
7.42	PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	- Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	276.139.017.827	
	<i>Gốc nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ</i>	273.951.631.132	-
	<i>Lãi nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ</i>	2.187.386.695	
	- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	147.932.640	29.623.382
	<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>	147.932.640	29.623.382
	Cộng	276.286.950.467	29.623.382

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.43 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	735.000.000.000	735.000.000.000
Cộng		735.000.000.000	735.000.000.000

7.44 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(37.780.363.472)	(41.302.197.489)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(77.416.235)	(29.182.535)
Cộng	(37.857.779.707)	(41.331.380.024)

B THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

	Số cuối năm CP	Số đầu năm CP
Loại <= 1 năm	32.266	32.266
Loại > 1 năm		
Cộng	32.266	32.266

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	30.622.044.654	3.682.663.999
Cộng	30.622.044.654	3.682.663.999

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**7.45 Thu nhập****7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

Danh mục	Tổng giá bán	Tổng giá vốn	Lãi năm nay	Lỗ năm nay
TP BVB	225.953.000.000	225.937.930.000	36.800.000	21.730.000
TP MSB	221.855.400.000	221.774.480.000	102.000.000	21.080.000
Cộng	447.808.400.000	447.712.410.000	138.800.000	42.810.000

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (Chi tiết xem phụ lục 2)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.45.3	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	- Từ tài sản tài chính FVTPL	340.497.990	178.059.712
	- Từ tài sản tài chính HTM	70.787.612.056	26.023.841.094
	- Từ các khoản cho vay	13.848.052.893	18.293.615
	+ Từ cho vay giao dịch ký quỹ	13.392.918.803	
	+ Từ cho vay hoạt động UTTB CK	455.134.090	18.293.615
	Cộng	84.976.162.939	26.220.194.421
7.46	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	- Doanh thu lãi tiền gửi	112.306.825	158.813.864
	- Chênh lệch tỷ giá	790.722	16.720.586
	Cộng	113.097.547	175.534.450
7.47	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.339.417.306	7.938.851.179
	- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	-	2.000.000
	- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	144.810.715	43.938.367
	- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	24.000.000
	Cộng	18.484.228.021	8.008.789.546
7.48	Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	8.012.602	
	- Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	31.878.719.044	3.877.920
	Cộng	31.886.731.646	3.877.920
7.50	Chi phí quản lý CTCK	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	- Chi phí nhân viên quản lý	20.222.652.138	15.863.305.052
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	349.071.142	150.110.827
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	257.597.996	164.616.712
	- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.194.092.608	1.017.104.663
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.910.310.814	11.194.063.304
	- Chi phí khác	350.837.945	431.692.059
	Cộng	32.284.562.643	28.820.892.617

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.51 Thu nhập khác	Năm 2019		Năm 2018	
	VND		VND	
- Xử lý công nợ không phải trả	1.327.143.604		-	
- Thu thanh lý TS	-		36.636.363	
- Thu nhập khác	300.000		51.592.372	
Cộng	1.327.443.604		88.228.735	

7.52 Chi phí khác	Năm 2019		Năm 2018	
	VND		VND	
- Chi thanh lý TSCĐ			96.369.388	
- Chi thanh lý CCDC			3.594.734	
- Xử lý công nợ	1.085.755.062			
- Khác	47.506.830		931.146	
Cộng	1.133.261.892		100.895.268	

7.53 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH*** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2019		Năm 2018	
	VND		VND	
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	2.058.370.309		(10.459.961.702)	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.381.486.056		755.794.109	
- Điều chỉnh giảm	73.729.240		48.039.210	
+ <i>Cổ tức</i>	73.729.240		48.039.210	
- Điều chỉnh tăng	8.455.215.296		803.833.319	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	10.439.856.365		(9.704.167.593)	
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	(10.439.856.365)			
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-		-	
Thuế suất thông thường	0		0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		-	

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Dư đầu năm	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	(1.415.230.011)			
Số dư cuối năm	(1.415.230.011)			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có một số Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng số tiền là: 710.665.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào liên quan đến khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.232.372.910	889.176.035
Phải thu khách hàng	-	102.162.725
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	13.485	3.952.407.911
Phải thu khác	7.250.000	357.631.115
Cộng	12.239.636.395	5.301.377.786
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	6.607.011.262	134.342.513
Phải trả người bán	858.276.685	1.271.308.058
Phải trả khác	-	1.164.617.814
Cộng	7.465.287.947	2.570.268.385

*** Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

• **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. **Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc chuyên trách trong năm 2019 là: 13.517.320.983 VND.

b. **Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		
	NH Investment & Securities Co., Ltd	
+	Doanh thu cung cấp dịch vụ	825.709.580

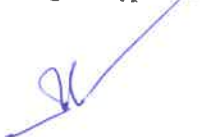
7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo tài chính kỳ này.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



Phụ lục 1: 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2019				Năm 2018				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I	TSTC HTM	1.462.500.000.000	1.462.500.000.000	-	-	598.000.000.000	598.000.000.000	-	-	-	-
1.	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.462.500.000.000	1.462.500.000.000	-	-	598.000.000.000	598.000.000.000	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay	274.099.563.772	267.023.413.717	-	(7.076.150.055)	29.623.382	29.623.382	-	-	-	-
1.	Ứng trước tiền bán chứng khoán	147.932.640	147.932.640	-	-	29.623.382	29.623.382	-	-	-	-
2.	Cho vay giao dịch ký quỹ	273.951.631.132	266.875.481.077	-	(7.076.150.055)	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1: 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT chính	Các loại tài sản tài chính	Năm 2019				Năm 2018				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
III	FVTPL	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	891.861.875	862.679.340	129.271.702	158.454.237	127.968.750	176.202.450	
*	Cổ phiếu	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	891.861.875	862.679.340	129.271.702	158.454.237	127.968.750	176.202.450	
1	KDC	61.560	19.450	-	42.110	61.560	24.200	-	37.360	5.800	10.550	
2	PIT	29.880	7.560	-	22.320	29.880	10.220	-	19.660	1.860	4.520	
3	VC2	75.000	39.800	-	35.200	75.000	25.000	-	50.000	25.000	10.200	
4	CTG	97.250	167.200	69.950	-	97.250	154.400	57.150	-	53.200	40.400	
5	HAP	87.360	30.960	-	56.400	87.360	30.870	-	56.490	6.300	6.210	
6	UNI	27.000	11.100	-	15.900	27.000	28.200	1.200	-	2.100	19.200	
7	BBC	61.560	232.800	171.240	-	61.560	278.800	217.240	-	18.800	64.800	
8	LAF	42.000	30.750	-	11.250	42.000	16.470	-	25.530	18.030	3.750	
9	RAL	121.680	280.000	158.320	-	121.680	342.000	220.320	-	42.000	104.000	
10	BTS	56.000	21.500	-	34.500	56.000	26.500	-	29.500	2.500	7.500	
11	STB	96.300	60.300	-	36.000	96.300	71.700	-	24.600	4.500	15.900	
12	TYA	145.700	168.000	22.300	-	145.700	128.400	-	17.300	82.200	42.600	
13	ITA	79.380	20.160	-	59.220	79.380	21.420	-	57.960	7.280	8.540	
14	PET	119.700	60.800	-	58.900	119.700	64.800	-	54.900	10.800	14.800	
15	VTS	824.500	832.000	7.500	-	824.500	377.000	-	447.500	839.800	384.800	

STT	Các loại tài sản tài chính	Tháng 10 năm 2016										Tổng cộng	
		Giá gốc		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này		CL đánh giá kỳ này		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước		CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch toán kỳ này	
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
16	SD9	330.000	219.600	-	110.400	330.000	237.600	-	92.400	28.800	46.800		
17	LTC	345.000	115.200	-	229.800	345.000	126.000	-	219.000	97.200	108.000		
18	VSP	2.128.000	135.300	-	1.992.700	2.128.000	135.300	-	1.992.700	-	-		
19	HEV	1.018.400	797.300	-	221.100	1.018.400	777.200	-	241.200	288.100	268.000		
20	SDC	1.325.000	1.188.000	-	137.000	1.325.000	972.000	-	353.000	633.600	417.600		
21	HAC	850.000	311.100	-	538.900	850.000	311.100	-	538.900	115.900	115.900		
22	SD7	2.327.600	487.600	-	1.840.000	2.327.600	358.800	-	1.968.800	377.200	248.400		
23	VNM	654.764	815.500	160.736	-	654.764	840.000	185.236	-	198.100	222.600		
24	CNG	685.114.997	512.500.000	-	172.614.997	685.114.997	533.000.000	-	152.114.997	74.825.000	95.325.000		
25	EIB	72.000	106.800	34.800	-	72.000	84.300	12.300	-	39.900	17.400		
26	HSG	151.500	46.860	-	104.640	151.500	39.060	-	112.440	24.780	16.980		
27	FMC	195.619.744	295.740.000	100.120.256	-	195.619.744	324.198.000	128.578.256	-	50.220.000	78.678.000		
	Cộng	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	891.861.875	862.679.340	129.271.702	158.454.237	127.968.750	176.202.450		

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục 3:**7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2019			
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số xử lý trong năm	Số cuối năm
1	Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	4.054.529.411	4.054.529.411	-	4.054.529.411	-
-	Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193	-	726.725.193	-
-	Lê Thị Vân Ngọc	21.000.000	21.000.000	-	21.000.000	-
-	Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198	-	2.419.974.198	-
-	Nguyễn Thị Minh Huệ	38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	-
-	Nguyễn Thị Nga	332.070.000	332.070.000	-	332.070.000	-
-	Nguyễn Trường An	54.638.520	54.638.520	-	54.638.520	-
-	Trần Thị Minh Hà	70.000.000	70.000.000	-	70.000.000	-
-	Vũ Quốc Quang	290.000.000	290.000.000	-	290.000.000	-
-	Công ty Cổ phần khoáng sản miền Trung	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	-

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2019			
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số xử lý trong năm	Số cuối năm
-	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000	37.500.000	-	37.500.000	-
-	Công ty CP Vàng châu á	11.121.500	11.121.500	-	11.121.500	-
-	Công ty TNHH Liên Doanh góp xây dựng Hoàng Quế	38.500.000	38.500.000	-	38.500.000	-
-	Phạm Đức Tâm	3.792.375.623		2.580.764.412		2.580.764.412
-	Nguyễn Mạnh Tùng	4.830.705.754		4.495.385.643		4.495.385.643
2	Phải thu khó đòi các đối tượng khác	12.249.999	12.249.999	-	12.249.999	-
-	Các khách hàng khác	12.249.999	12.249.999		12.249.999	-
	Cộng	12.689.860.787	4.066.779.410	7.076.150.055	4.066.779.410	7.076.150.055

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục 4:

7.37 - Vay và nợ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.102.381.852.630	1.050.285.852.630	52.096.000.000
2. IBK - Hà Nội	-	132.800.000.000	-	132.800.000.000
3. Nonghyupbank - Korea	-	699.000.000.000	-	699.000.000.000
4. VCB - Hoàn Kiếm	-	360.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
5. Wooribank - CN Thái Nguyên	-	198.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	-	2.492.181.852.630	1.329.285.852.630	1.162.896.000.000

Các khoản vay Ngân hàng thương mại đều có thời hạn vay dưới 12 tháng; Lãi suất vay từ 5,5% đến 7,5%; Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

